

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính
của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

HOẢ TỐC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP; Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước thành phố Hải Phòng năm 2020;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Công văn số 2735/SNV-CCHC&PC ngày 19/11/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn (chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định); công thức tính điểm đặc thù (chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định) để thực hiện việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các quận, huyện đã ban hành Bộ Chỉ số chấm điểm cải cách hành chính năm 2020 để áp dụng, thực hiện đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thuộc quyền quản lý thì tiếp tục thực hiện đánh giá theo Bộ Chỉ số đã ban hành.

(Chữ ký)

2. Từ năm 2021, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thống nhất thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn theo Bộ Chỉ số cải cách hành chính ban hành kèm theo Quyết định này của Ủy ban nhân dân thành phố.

3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện của Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./. *Nun*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, PCT UBND TP;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Đài PT&TH HP, Báo HP, Báo AN HP;
- Công TTĐT TP;
- Các Phòng: KSTTHC, NC&KTGS;
- CV: NV;
- Lưu: VT. *✓*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC I

Bộ Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn
(Kèm theo Quyết định số: 3552 /QĐ-UBND ngày 26 /11/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Điểm tối đa: 100 điểm

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng cung cấp	Hướng dẫn tự đánh giá/thẩm định
I	ĐIỂM ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	40	Không	Căn cứ kết quả điều tra xã hội học
II	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ THEO BỘ CHỈ SỐ	60		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	10,5		
1.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch CCHC hàng năm	1,5		
1.1.1	Thời gian ban hành Kế hoạch CCHC hàng năm	0,25	Kế hoạch CCHC năm của các xã, phường, thị trấn	
	Kế hoạch ban hành trong tháng 1 hàng năm	0,25		
	Ban hành từ tháng 2 trở đi hoặc không ban hành	0		
1.1.2	Nội dung Kế hoạch CCHC năm	0,25	Kế hoạch CCHC năm của các xã, phường, thị trấn	- Kế hoạch CCHC năm phải đầy đủ các nội dung, nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch CCHC năm của UBND thành phố, UBND quận, huyện; kèm theo Phụ lục các nhiệm vụ cụ thể, phân công, thời gian thực hiện, sản phẩm cụ thể làm căn cứ đánh giá
	Kế hoạch đảm bảo nội dung	0,25		
	Kế hoạch không đảm bảo nội dung	0		
1.1.3	Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch của UBND các xã, phường, thị trấn	1	- Báo cáo CCHC năm. - Danh mục kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong Kế hoạch CCHC năm.	- Trừ trường hợp có nhiệm vụ không hoàn thành đảm bảo tiến độ vì lý do khách quan, chính đáng. - Nếu nội dung Kế hoạch không đảm bảo, Báo cáo CCHC năm không thể hiện rõ kết quả thực hiện Kế hoạch thì tiêu chí này được 0 điểm.
	Hoàn thành từ 80% đến 100% nhiệm vụ trong Kế hoạch thì tính theo công thức: $\text{Điểm} = (\text{Số nhiệm vụ hoàn thành đảm bảo tiến độ} / \text{Tổng số nhiệm vụ trong Kế hoạch}) \times 1 \text{ điểm}$			
	Hoàn thành dưới 80% nhiệm vụ trong Kế hoạch	0		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo về một số nội dung công tác CCHC	1,5		- Thời gian gửi báo cáo theo yêu cầu của UBND quận, huyện.
1.2.1	Báo cáo định kỳ về CCHC	0,5	Các Báo cáo CCHC định kỳ.	- Thiếu hoặc gửi muộn hoặc báo cáo không đầy đủ nội dung từ 01 báo cáo trở lên thì được 0 điểm.
	Đảm bảo yêu cầu	0,5		

	<i>Không đảm bảo</i>	0		(thời gian gửi căn cứ theo chữ ký số)
1.2.2	Báo cáo định kỳ về kiểm soát thủ tục hành chính	0,5	Các Báo cáo kiểm soát TTHC định kỳ	
	<i>Đảm bảo yêu cầu</i>	0,5		
	<i>Không đảm bảo</i>	0		
1.2.3	Báo cáo năm về ISO	0,5	Báo cáo năm về ISO	
	<i>Đảm bảo yêu cầu</i>	0,5		
	<i>Không đảm bảo</i>	0		
1.3	Khắc phục tồn tại, hạn chế qua kiểm tra CCHC	1		
1.3.1	Kết quả khắc phục tồn tại, hạn chế qua kiểm tra CCHC	0,5	Báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế trong đó nêu rõ: những tồn tại, hạn chế; kết quả/sản phẩm khắc phục cụ thể	- Không đánh giá tiêu chí này đối với UBND các xã, phường, thị trấn không được kiểm tra CCHC trong năm đánh giá
	<i>Đã khắc phục từ 50% đến 100% tồn tại, hạn chế thì tính theo công thức: Điểm = (Số tồn tại, hạn chế đã khắc phục trong năm đánh giá/Tổng số tồn tại, hạn chế đã được chỉ ra) x 0,5 điểm</i>			
	<i>Khắc phục dưới 50% tồn tại, hạn chế</i>	0		
1.3.2	Tổng hợp, báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế sau kiểm tra CCHC	0,5		
	<i>Có thực hiện và gửi báo cáo đảm bảo thời gian (theo yêu cầu của UBND quận, huyện)</i>	0,5		
	<i>Có thực hiện nhưng gửi báo cáo không đảm bảo thời gian</i>	0,25		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
1.4	Tuyên truyền CCHC	0,5		
	Ban hành Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc lồng ghép nhiệm vụ tuyên truyền CCHC trong Kế hoạch CCHC	0,25	- Kế hoạch tuyên truyền CCHC hoặc trong Kế hoạch CCHC có nội dung tuyên truyền CCHC	- Nội dung Kế hoạch phải bám sát nhiệm vụ tại Kế hoạch tuyên truyền CCHC nhà nước của quận, huyện
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các cuộc họp giao ban, hội nghị sơ kết, tổng kết và trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc các hình thức tuyên truyền cụ thể, hiệu quả	0,25	- Các văn bản/tài liệu/hồ sơ, ... thể hiện việc tuyên truyền	

1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện CCHC - Mỗi sáng kiến, giải pháp được UBND thành phố công nhận tính 1 điểm - Mỗi sáng kiến, giải pháp được UBND quận, huyện công nhận tính 0,5 điểm - Tổng điểm tại Tiêu chí này tối đa là 1 điểm	1	- Danh mục các sáng kiến, giải pháp - Các Quyết định công nhận sáng kiến - Tài liệu kiểm chứng của giải pháp là bản mô tả trong đó nêu rõ nội dung giải pháp, kết quả đạt được.	- Sáng kiến/giải pháp về các nội dung công tác CCHC theo Nghị quyết 30c-NQ/CP của Chính phủ và Quyết định số 225/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thuộc nội dung quản lý nhà nước của cơ quan chính quyền; đem lại hiệu quả thiết thực và có minh chứng, sản phẩm cụ thể
1.6	Tham gia bồi dưỡng, tập huấn các nội dung về CCHC	0,5	Không	
	Công chức được đơn vị cử đi tham dự đầy đủ, nghiêm túc, đảm bảo thời gian	0,5		
	Công chức được đơn vị cử đi tham dự chưa đầy đủ, chưa nghiêm túc và không đảm bảo thời gian	0		
1.7	Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền hoặc được UBND quận, huyện giao (đối với đơn vị trong thời gian giải quyết)	0,5	- Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo, văn bản thụ lý giải quyết khiếu nại, giải quyết nội dung tố cáo	Đơn vị trong năm không có khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền thì được điểm tối đa tại nội dung này
	100% khiếu nại, tố cáo được giải quyết đảm bảo thời gian quy định	0,5		
	Còn khiếu nại, tố cáo không được giải quyết đảm bảo thời gian quy định trở lên	0		
1.8	Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu	1	- Nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân của Người đứng đầu UBND các xã, phường, thị trấn - Báo cáo tiếp công dân.	
1.8.1	Nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân định kỳ của Người đứng đầu UBND các xã, phường, thị trấn	0,5		
	Ban hành đầy đủ 03 văn bản (nội quy, quy chế, thông báo lịch tiếp công dân định kỳ) và niêm yết, công khai theo đúng quy định tại UBND các xã, phường, thị trấn	0,5		
	Ban hành thiếu từ 01 văn bản hoặc không niêm yết, công khai theo đúng quy định tại UBND các xã, phường, thị trấn	0,25		
	Ban hành thiếu từ 01 văn bản và không niêm yết, công khai theo đúng quy định tại UBND các xã, phường, thị trấn	0		
1.8.2	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất của Người đứng đầu UBND các xã, phường, thị trấn	0,5		

	Thực hiện tiếp công dân định kỳ, đột xuất theo quy định	0,25		
	Không thực hiện	0		
	Có ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân	0,25		
	Không ban hành văn bản chỉ đạo sau tiếp công dân	0		
1.9	Kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND quận, huyện giao	3		
	Hoàn thành 100% các nhiệm vụ được giao đảm bảo thời gian theo yêu cầu	3		
	Hoàn thành từ 80% đến dưới 100% các nhiệm vụ được giao, có nhiệm vụ chưa đảm bảo thời gian theo yêu cầu thì điểm tính theo công thức: Điểm = Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ x 2,5 điểm	2,5	Không	- Các nhiệm vụ được giao tính trên hệ thống phần mềm QLVB đến thời điểm đánh giá - Mỗi văn bản biểu dương, khen thưởng của UBND quận, huyện trong thực hiện nhiệm vụ UBND quận, huyện giao được cộng 1 điểm, đảm bảo không vượt số điểm tối đa tại Tiêu chí này - Mỗi văn bản phê bình của UBND quận, huyện bị trừ 1 điểm; mỗi văn bản nhắc nhở, rút kinh nghiệm của UBND quận, huyện bị trừ 0,5 điểm tại Tiêu chí này, tối đa trừ còn 0 điểm tại Tiêu chí này
	Hoàn thành dưới 80% các nhiệm vụ được giao	0		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	3,5		
2.1.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1		
2.1.1	Ban hành VBQPPL	0,5		
	Ban hành các VBQPPL đúng quy định	0,5	Danh mục VBQPPL ban hành trong năm	Trong năm không ban hành VPQPPL thì không đánh giá chấm điểm đối với tiêu chí này
	Ban hành VBQPPL không đúng quy định hoặc có văn bản bị cơ quan kiểm tra văn bản kết luận trái pháp luật hoặc có văn bản hành chính chứa QPPL	0		
2.1.2	Tham gia xây dựng VBQPPL của UBND quận, huyện	0,5		
	Điểm = (Số văn bản tham gia ý kiến đúng hạn/Tổng số văn bản UBND huyện gửi xin ý kiến) x 1 điểm		Không	- Phòng Tư pháp chủ trì tổng hợp, đánh giá tiêu chí này (Trong năm UBND quận, huyện không gửi xin ý kiến vào dự thảo VPQPPL thì không đánh giá chấm điểm đối với tiêu chí này)
2.2	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	1		
2.2.1	Ban hành các Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL của năm	0,5	Kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện
	Có ban hành và đảm bảo thời gian theo yêu cầu	0,5		

	<i>Có ban hành và không đảm bảo thời gian theo yêu cầu</i>	0,25		- Trường hợp UBND cấp huyện không nêu rõ yêu cầu về thời gian thì Kế hoạch phải ban hành chậm nhất vào ngày 30/01 của năm đánh giá
	<i>Không ban hành</i>	0		
2.2.2	Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản	0,5		- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện
	<i>Có Báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản hàng năm đảm bảo thời gian</i>	0,25	Báo cáo kết quả rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	- Trường hợp UBND cấp huyện không nêu rõ yêu cầu về thời gian thì phải báo cáo chậm nhất vào ngày 30/11 của năm đánh giá
	<i>Không có Báo cáo hoặc có Báo cáo kết quả, kiến nghị xử lý văn bản không đảm bảo thời gian</i>	0		
2.3	<i>Theo dõi tình hình thi hành pháp luật</i>	1,5		
2.3.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của năm	0,5		
	<i>Có ban hành và đảm bảo thời gian theo yêu cầu</i>	0,5	Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của năm	
	<i>Có ban hành và không đảm bảo thời gian theo yêu cầu</i>	0,25		
	<i>Không ban hành</i>	0		- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện
2.3.2	Thực hiện hoạt động theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
	<i>Có thực hiện và báo cáo đảm bảo thời gian</i>	0,5	Báo cáo kết quả theo dõi, thi hành pháp luật	
	<i>Có thực hiện nhưng báo cáo không đảm bảo thời gian</i>	0,25		
	<i>Không thực hiện hoặc không báo cáo</i>	0		
2.3.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0,5		
	<i>Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật</i>	0,5	Văn bản xử lý kết quả hoặc văn bản kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý	- Trường hợp không có văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật thì không đánh giá chấm điểm đối với tiêu chí này
	<i>Không ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật</i>	0		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG	12		
3.1	<i>Công tác chỉ đạo, điều hành về kiểm soát TTHC</i>	0,5		
	<i>Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát TTHC đúng thời hạn theo yêu cầu</i>	0,5		
	<i>Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát TTHC không đảm bảo thời gian theo yêu cầu</i>	0,25	Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát TTHC	- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện
	<i>Không ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện kiểm soát TTHC</i>	0		
3.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền</i>	1		
	<i>Tổ chức rà soát, đánh giá TTHC và xử lý hoặc kiến nghị xử</i>	1	Báo cáo kết quả rà soát, đánh giá TTHC; phương án đơn giản hóa	- Thời gian gửi căn cứ theo yêu cầu của UBND quận, huyện

	<i>lý 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát</i>		TTHC	
	<i>Báo cáo chậm hoặc có dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0,5		
	<i>Không tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá TTHC hoặc không có báo cáo</i>	0		
3.3	Công khai TTHC	2		
3.3.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa của UBND các xã, phường, thị trấn	1		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định</i>	1	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định</i>	0		
3.3.2	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1		
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định</i>	1	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế - UBND xã, phường, thị trấn chưa có Cổng thông tin điện tử thì được 0 điểm tại Tiêu chí 3.3.2
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết được công khai đúng quy định</i>	0		
3.4.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	8,5		
3.4.1	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản quy định về Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP	0,5	- Quyết định kiện toàn Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn - Quy chế/Quy định về tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn	
	Không ban hành đầy đủ	0		
3.4.2	100% TTHC thuộc thẩm quyền được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của UBND xã, phường, thị trấn	1		- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Còn TTHC thuộc thẩm quyền không được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa của UBND xã, phường, thị trấn (<i>tiếp nhận tại phòng, bộ phận chuyên môn, ...</i>)	0		- Các TTHC thuộc thẩm quyền bao gồm cả các TTHC thuộc lĩnh vực quân sự.
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã trên địa bàn tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2	- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC	
	<i>Điểm = (Số lượng hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn/Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm) x 2 điểm</i>			

3.4.4	100% các hồ sơ TTHC có đầy đủ các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC theo đúng quy định	1	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Còn hồ sơ TTHC thiếu các biểu mẫu trong quy trình giải quyết TTHC theo đúng quy định	0		
3.4.5	Niêm yết công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh kiến nghị, số điện thoại đường dây nóng về thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn	0,5	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	<i>Thực hiện đầy đủ</i>	0,5		
	<i>Thực hiện không đầy đủ</i>	0		
3.4.6	100% cán bộ, công chức đeo thẻ theo đúng quy định	0,5	Không	- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
	Dưới 100% cán bộ, công chức đeo thẻ theo đúng quy định	0		
3.4.7	Trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa	1,5	Ảnh chụp Bộ phận 1 cửa, các trang thiết bị	- Mỗi nội dung không có, không đảm bảo theo quy định thì được 0 điểm - Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
	Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính	0,2		
	Bố trí khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với từng lĩnh vực khác nhau	0,2		
	Bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến	0,2		
	Mỗi cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa đều có máy vi tính riêng	0,2		
	Có máy Scan	0,2		
	Lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống	0,2		
	Có màn hình cảm ứng phục vụ tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin, thủ tục hành chính, tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính	0,2		
	Có máy lấy số xếp hàng tự động kết nối tới Hệ thống thông tin một cửa điện tử	0,1		
3.4.8	Thực hiện xin lỗi công khai theo quy định khi giải quyết hồ sơ TTHC quá hạn tại Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn	0,5	Văn bản xin lỗi công khai (nếu có)	- Trường hợp không có hồ sơ quá hạn thì được tối đa điểm tại Tiêu chí này
	<i>100% hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn được công khai xin lỗi theo quy định</i>	0,5		
	<i>Có hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn chưa được công khai xin lỗi</i>	0		
3.4.9	Công khai, niêm yết danh sách cán bộ, công chức làm việc tại	0,5	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra

	Bộ phận Một cửa các xã, phường, thị trấn			thực tế
	<i>Thực hiện đầy đủ</i>	0,5		
	<i>Thực hiện không đầy đủ</i>	0,2		
	<i>Không thực hiện</i>	0		
3.4.10	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0,5	- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC - Văn bản xử lý phản ánh, kiến nghị (nếu có)	
	<i>Không có phản ánh, kiến nghị hoặc có phản ánh, kiến nghị và xử lý 100% phản ánh, kiến nghị</i>	0,5		
	<i>Có phản ánh, kiến nghị và xử lý dưới 100% phản ánh, kiến nghị</i>	0		
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	2,5		
4.1	Có Quy chế làm việc và thực hiện Quy chế làm việc	1	- Quy chế làm việc của UBND xã, phường, thị trấn	
	<i>Có Quy chế làm việc và thực hiện đúng Quy chế làm việc của UBND xã, phường, thị trấn</i>	1		
	<i>Có Quy chế làm việc nhưng thực hiện không đúng Quy chế làm việc của UBND xã, phường, thị trấn</i>	0,5		
	<i>Không có Quy chế làm việc</i>	0		
4.2	Phân công nhiệm vụ kịp thời cho cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý	1	- Các văn bản phân công nhiệm vụ cho cán bộ, công chức	
	<i>Thông báo phân công đầy đủ, kịp thời</i>	1		
	<i>Thông báo phân công chậm 15 ngày sau khi CBCC thay đổi vị trí công tác</i>	0,5		
	<i>Không thông báo phân công</i>	0		
4.3	Thực hiện Thông báo phân công nhiệm vụ của cán bộ, công chức	0,5	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	<i>Thực hiện đúng</i>	0,5		
	<i>Thực hiện không đúng</i>	0		
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ	10,5		
5.1	Bố trí, sử dụng công chức theo đúng vị trí chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ	2	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế

	<i>Điểm = (Số công chức được bố trí theo đúng vị trí chức danh, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ/Tổng số công chức) x 2 điểm</i>			
5.2	Đánh giá công chức hàng năm thuộc thẩm quyền theo quy định và báo cáo UBND quận, huyện kết quả	1		
	<i>Thực hiện và có báo cáo UBND quận, huyện đúng thời gian</i>	1	Báo cáo kết quả đánh giá công chức năm trước liền kề	
	<i>Thực hiện và báo cáo UBND quận, huyện không đúng thời gian</i>	0,5		
	<i>Không thực hiện hoặc không báo cáo</i>	0		
5.3	Lập hồ sơ công việc	2		
5.3.1	Ban hành Danh mục hồ sơ	0,5	- Quyết định ban hành Danh mục hồ sơ	- Danh mục hồ sơ đúng mẫu và đủ nội dung theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư
	<i>Có ban hành, đúng mẫu và nội dung quy định</i>	0,5		
	<i>Có ban hành nhưng chưa đúng mẫu và nội dung quy định</i>	0,3		
	<i>Không ban hành</i>	0		
5.3.2	100% hồ sơ công việc được lập theo quy định	0,5	- Kiểm tra xác suất 06 hồ sơ điện tử (trong đó 03 hồ sơ công việc do UBND quận, huyện giao và 03 hồ sơ công việc trong năm đã hoàn thành, có trong Danh mục hồ sơ của các bộ phận khác nhau.) - Tài liệu kiểm chứng: Ảnh chụp giao diện phần mềm các hồ sơ công việc đã lập.	- Lập đủ số lượng hồ sơ công việc theo Danh mục (trừ trường hợp trên thực tế công việc đó không phát sinh) - Trường hợp chưa có Danh mục hồ sơ, lập đủ hồ sơ theo các nhiệm vụ được UBND quận, huyện giao và các nhiệm vụ khác đã thực hiện trong năm
	<i>100% công việc được lập hồ sơ công việc</i>	0,5		
	<i>Dưới 100% công việc được lập hồ sơ công việc</i>	0		
5.3.3	Chất lượng hồ sơ công việc được lập	0,5	- 06 hồ sơ công việc đã cung cấp ở Tiêu chí 5.3.2	Theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư và tính năng đáp ứng của phần mềm
	<i>Hồ sơ được lập đảm bảo đúng, đủ về nghiệp vụ theo quy định</i>	0,5		
	<i>Hồ sơ được lập nhưng chưa đủ về nghiệp vụ</i>	0,25		
	<i>Hồ sơ được lập nhưng chưa đúng về nghiệp vụ</i>	0		
5.3.4	Thu thập hồ sơ về lưu trữ cơ quan	0,5	- Ảnh chụp giao diện phần mềm thể hiện các hồ sơ đã nộp về lưu trữ cơ quan	
	<i>Thu thập đúng, đủ thành phần hồ sơ về lưu trữ cơ quan</i>	0,5		
	<i>Thu thập đúng thành phần hồ sơ về lưu trữ cơ quan nhưng chưa đủ</i>	0,25		

	Thu thập đủ hồ sơ về lưu trữ cơ quan nhưng chưa đúng thành phần	0,1		
	Chưa thu thập hồ sơ về lưu trữ cơ quan	0		
5.4	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức các xã, phường, thị trấn	2		
	100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	2		
	Từ 95% đến dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; không có cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thực thi công vụ hoặc bị kỷ luật (tính cả kỷ luật Đảng, chính quyền)	1,5		
	Từ 90% đến dưới 95% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; không có cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thực thi công vụ hoặc bị kỷ luật (tính cả kỷ luật Đảng, chính quyền)	1		
	Dưới 90% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên hoặc có cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thực thi công vụ hoặc bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên (tính cả kỷ luật Đảng, chính quyền)	0	- Báo cáo đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	* Các trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thực thi công vụ, bị kỷ luật do UBND xã, phường, thị trấn tự kiểm tra, phát hiện và xử lý thì không bị trừ điểm
5.5	Tỷ lệ cán bộ các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn theo quy định của trung ương, thành phố	2	Báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức các xã, phường, thị trấn	
	$\text{Điểm} = (\text{Số cán bộ các xã, phường, thị trấn đạt chuẩn theo quy định} / \text{Tổng số cán bộ các xã, phường, thị trấn}) \times 2 \text{ điểm}$			
5.6	Ký, thực hiện cam kết phòng, chống phiền hà, sách nhiễu, thực hiện tốt công vụ và đạo đức công vụ	1		
5.6.1	Công tác chỉ đạo, triển khai và đánh giá báo cáo kết quả việc thực hiện ký cam kết phòng, chống phiền hà, sách nhiễu	0,5	Các bản ký cam kết của năm đánh giá, văn bản triển khai, báo cáo kết quả thực hiện	
	Có thực hiện	0,5		
	Không thực hiện	0		
5.6.2	Việc thực hiện tốt công vụ và đạo đức công vụ	0,5		
	Trong năm không có cán bộ, công chức bị phát hiện vi phạm đạo đức công vụ	0,5	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Trong năm có cán bộ, công chức bị phát hiện vi phạm đạo đức	0		

	công vụ			
5.7	Thực hiện quy định về phòng, chống tham nhũng	0,5		
	Triển khai đầy đủ các văn bản do UBND quận, huyện ban hành, chỉ đạo trong năm	0,5	- Các văn bản về phòng, chống tham nhũng theo chỉ đạo của UBND quận, huyện	
	Triển khai thiếu từ 01 văn bản trở lên	0		
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	3,5		
6.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao	2	Báo cáo có nội dung thu ngân sách	
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao từ 3% trở lên	2		
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao từ 2% đến dưới 3%	1,5		
	Hoàn thành vượt chỉ tiêu được giao từ 1% đến dưới 2%	1		
	Hoàn thành chỉ tiêu hoặc vượt chỉ tiêu được giao dưới 1%	0,5		
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao	0		
6.2	Giải ngân vốn đầu tư công	1	Báo cáo có nội dung về giải ngân vốn đầu tư công	Nếu không có vốn phân bổ đầu tư công thì không trừ điểm ở nội dung này
	Hoàn thành trên 90%	1		
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 90%	0,75		
	Hoàn thành từ 50% đến dưới 70%	0,5		
	Hoàn thành dưới 50%	0		
6.3	Ban hành và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	0,5	Quy chế chi tiêu nội bộ	- Quy chế chi tiêu nội bộ chưa cập nhật các quy định mới hoặc thực hiện chưa đúng Quy chế chi tiêu nội bộ thì trừ 50% số điểm
	Đã ban hành và thực hiện đúng Quy chế chi tiêu nội bộ	0,5		
	Chưa ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	14,5		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan	4,5		
7.1.1	Tỷ lệ thông tin hồ sơ giải quyết TTHC (tại bộ phận Một cửa) được cập nhật, luân chuyển xử lý trong hệ thống MCĐT-DVCTT	2	- Báo cáo kiểm soát TTHC và các tài liệu khác có liên quan	- Thống kê tổng số hồ sơ tiếp nhận trên hệ thống phần mềm/tổng số hồ sơ tiếp nhận trên thực tế tại bộ phận Một cửa
	Đạt 100% hồ sơ giải quyết TTHC	2		
	Từ 90% đến dưới 100% hồ sơ TTHC	1,5		
	Từ 70% đến dưới 90% hồ sơ TTHC	1		
	Dưới 70% hồ sơ TTHC	0		
7.1.3	Tỷ lệ TTHC trong hệ thống MCĐT-DVCTT được xây dựng quy trình nội bộ	1	- Quy trình ISO hoặc quy trình nội bộ của đơn vị đã được ban hành và các tài liệu	- Thống kê tỷ lệ số TTHC trên hệ thống MCĐT-DVCTT được xây dựng quy trình nội bộ/tổng số TTHC
	Đạt 100% TTHC	1		
	Từ 70% đến dưới 100% TTHC	0,5		

	Dưới 70% TTHC	0	kiểm chứng hợp pháp khác có liên quan	
7.1.4	Tỷ lệ thông tin hồ sơ giải quyết TTHC (tại Bộ phận Một cửa) đúng hạn trên Hệ thống MCĐT-DVCTT	1		
	Từ 98% trở lên	1	- Báo cáo kiểm soát TTHC và các tài liệu khác có liên quan	Thống kê số hồ sơ tiếp nhận, luân chuyển, xử lý đúng hạn trên hệ thống phần mềm/tổng số hồ sơ tiếp nhận, luân chuyển, xử lý trên hệ thống
	Từ 95% đến dưới 98%	0,75		
	Từ 90% đến dưới 95%	0,5		
	Dưới 90%	0		
7.1.5	Tỷ lệ văn bản điện tử ký số cá nhân của lãnh đạo UBND xã, phường, thị trấn	0,5	- Thống kê tỷ lệ văn bản và các tài liệu khác có liên quan	- Căn cứ kết quả kiểm tra thực tế
	Từ 30% trở lên	0,5		
	Từ 15% - dưới 30%	0,25		
	Dưới 15%	0		
7.2	Cung cấp các loại thông tin phục vụ người dân và doanh nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1	Thống kê các chuyên mục trên Cổng/trang thông tin điện tử của đơn vị (kèm theo đường dẫn)	- UBND xã, phường, thị trấn không có Cổng thông tin điện tử thì được 0 điểm tại Tiêu chí 7.2
	Cung cấp các loại thông tin chủ yếu theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ	0,5		
	Cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin	0,3		
	Cung cấp danh sách người phát ngôn báo chí và đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin theo Luật Tiếp cận thông tin trên Cổng thông tin điện tử	0,2		
7.3	Cung cấp thông tin chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo trên Cổng thông tin điện tử của đơn vị	1	Thống kê danh mục số lượng tin, bài	- UBND xã, phường, thị trấn không có Cổng thông tin điện tử thì được 0 điểm tại Tiêu chí 7.3
	Trên 90 tin bài/01 năm	1		
	Trên 60 tin bài đến dưới 90 tin, bài/01 năm	0,5		
	Trên 30 tin bài đến dưới 60 tin, bài/01 năm	0,25		
	Dưới 30 tin, bài/01 năm	0		
7.4	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1,5		
7.4.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm - Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm: 0,5 - Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ trong năm: 0	0,5	Thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến	
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	1,0	Báo cáo kiểm soát thủ	- Phạm vi đánh giá: các TTHC đang cung cấp

	- Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,0 - Từ 20% đến dưới 30% số hồ sơ TTHC: 0,5 - Từ 10% đến dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0,2 - Dưới 10% hồ sơ TTHC: 0 điểm		tục hành chính của đơn vị	trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ - Yêu cầu: + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và truyền thống) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3,4 + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên + Tính tỷ lệ % giữa hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên
7.5	Thực hiện quy định về tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích	1,5		- Không đánh giá tiêu chí này đối với những đơn vị đã thực hiện cung cấp 100% hồ sơ TTHC ở mức độ 3, 4
7.5.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0,5 Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0	0,5	- Danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI, trong đó thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI	- Tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện
7.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5 Từ 10% đến 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,3 Dưới 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0	0,5	Số liệu thống kê số hồ sơ TTHC nhận qua các hình thức và số hồ sơ TTHC nhận qua dịch vụ BCCI.	- Phạm vi đánh giá: các TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI - Yêu cầu: + Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên
7.5.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5 Từ 10% đến 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,3 Dưới 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0	0,5	Số liệu thống kê số kết quả giải quyết TTHC trả qua các hình thức và số kết quả giải quyết TTHC trả qua dịch vụ	- Phạm vi đánh giá: các TTHC có phát sinh hồ sơ trả qua dịch vụ BCCI - Yêu cầu: + Thống kê tổng số hồ sơ đã trả trong năm của các TTHC nêu trên (cả trả qua dịch vụ BCCI và

			BCCI.	qua hình thức khác) + Thống kê số hồ sơ đã trả qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên
7.6	<i>Thực hiện áp dụng, duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đối với tất cả các thủ tục hành chính được công bố theo quy định của pháp luật thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các xã, phường, thị trấn</i>	3		
7.6.1	Áp dụng trên thực tế hệ thống văn bản, tài liệu và quy trình theo Hệ thống quản lý chất lượng do Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn quyết định ban hành	1	Không	- Căn cứ kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra thực tế
	Thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định	1		
	Thực hiện không đầy đủ theo quy định	0,5		
	Không thực hiện	0		
7.6.2	Công bố hoặc công bố lại (khi có sự điều chỉnh, mở rộng, thu hẹp phạm vi áp dụng) việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015; có niêm yết tại trụ sở cơ quan UBND các xã, phường, thị trấn	0,5	- Quyết định công bố theo mẫu hướng dẫn của Sở Khoa học và Công nghệ	
	Thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định	0,5		
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định	0		
7.6.3	Duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015	1	- Biên bản đánh giá nội bộ, Biên bản xem xét cải tiến của Lãnh đạo	
	Cập nhật các thay đổi của văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xử lý công việc vào Hệ thống quản lý chất lượng chậm nhất là ba tháng kể từ khi văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành.	0,5		
	Thực hiện đánh giá nội bộ và xem xét cải tiến của Lãnh đạo tối thiểu một năm một lần để bảo đảm phù hợp với yêu cầu của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015, quy định của pháp luật và thực tế tại đơn vị.	0,5		
	Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ theo quy định	0		
7.6.4	Thực hiện việc nhận diện bối cảnh và xác định rủi ro	0,5		

	Thực hiện đúng, đầy đủ	0,5		
	Có thực hiện nhưng không đầy đủ	0,25		
	Không thực hiện	0		
7.7	Thực hiện giải quyết các TTHC theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	2		
7.7.1	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các xã, phường, thị trấn được xây dựng và áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	1		
	Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các xã, phường, thị trấn được xây dựng và áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015	0		
7.7.2	100% tổng số hồ sơ phải giải quyết theo TTHC đúng quy trình ISO	1		
	Từ 90% đến dưới 100% tổng số hồ sơ phải giải quyết theo TTHC đúng quy trình ISO	0,5		
	Dưới 90% tổng số phải giải quyết theo TTHC đúng quy trình ISO	0		
8	MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI ĐƯỢC GIAO TRONG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM CỦA UBND QUẬN, HUYỆN CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	3		- Không bao gồm các chỉ tiêu về thu chi ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao do đã được đánh giá tại nội dung về cải cách tài chính công
	Hoàn thành 100% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện	3		
	Hoàn thành từ 95% đến dưới 100% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện	2,5		
	Hoàn thành từ 90% đến dưới 95% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện	2		
	Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện	1		
	Hoàn thành dưới 70% các chỉ tiêu kinh tế - xã hội được giao trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm của UBND quận, huyện	0		

Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình công tác năm

PHỤ LỤC II

Công thức tính điểm đặc thù khi đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính của các xã, phường, thị trấn

(Kèm theo Quyết định số: 3552 /QĐ-UBND ngày 26 /11/2020 của UBND thành phố)

1. Nguyên tắc chung:

Để đảm bảo công bằng giữa các đơn vị khi đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính, đối với các trường hợp do đặc thù hoặc theo quy định, chỉ đạo không phải thực hiện một số nội dung trong Bộ Chỉ số thì không thực hiện việc đánh giá, chấm điểm đối với các nội dung không phải thực hiện và khi tính điểm sẽ áp dụng công thức tính điểm đặc thù.

2. Công thức tính điểm đặc thù:

$$\text{Điểm thẩm định} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được đối với các nội dung đánh giá}}{\text{Tổng điểm tối đa đối với các nội dung đánh giá}} \times 60$$

Trong đó:

- Tổng điểm đạt được đối với các nội dung đánh giá là tổng của điểm đánh giá từng tiêu chí có thực hiện việc đánh giá.
- Tổng điểm tối đa đối với các nội dung đánh giá bằng tổng số điểm tối đa theo quy định tại Bộ Chỉ số (60 điểm) trừ đi điểm của các tiêu chí không đánh giá.
- Điểm thẩm định được tính theo thang điểm tối đa là 60 điểm.

3. Lưu ý: Một số nội dung các đơn vị không phải thực hiện nhưng vẫn đánh giá, chấm điểm và được tính điểm tối đa đã được quy định cụ thể trong Bộ Chỉ số.